

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Cao su Đồng Phú

Ngày 15/01/2024	<b>30,150 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	-9.7%	1.8%

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>407</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 121   42.3%
YoY: ▲ 25.0   6.5%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>100</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.2   59.3%
YoY: ▲ 25.9   35.0%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>97.6</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 40.9   72.1%
YoY: ▲ 35.4   56.9%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>29.7%</b>
YoY: +/- ▲ 0.7%

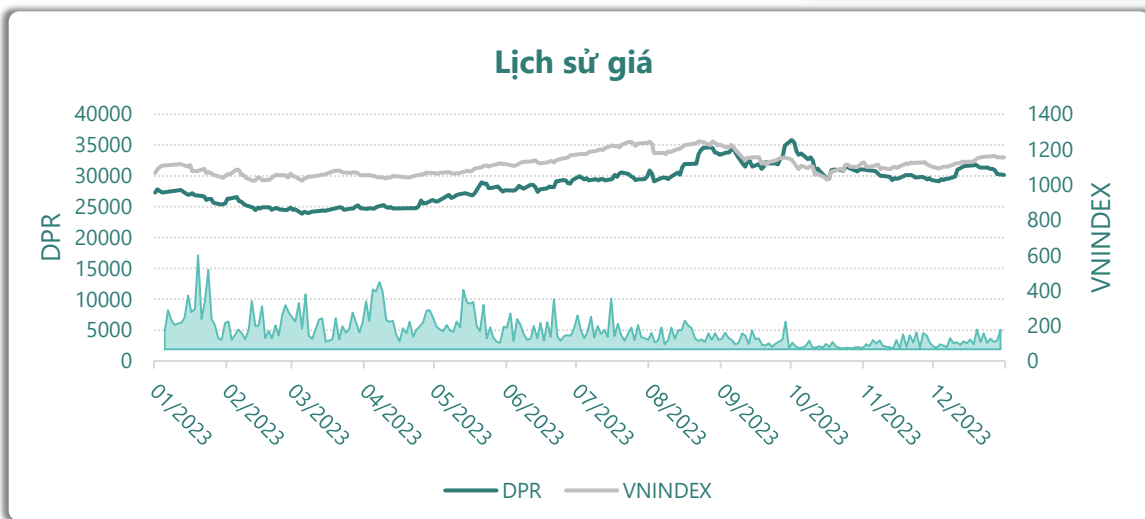
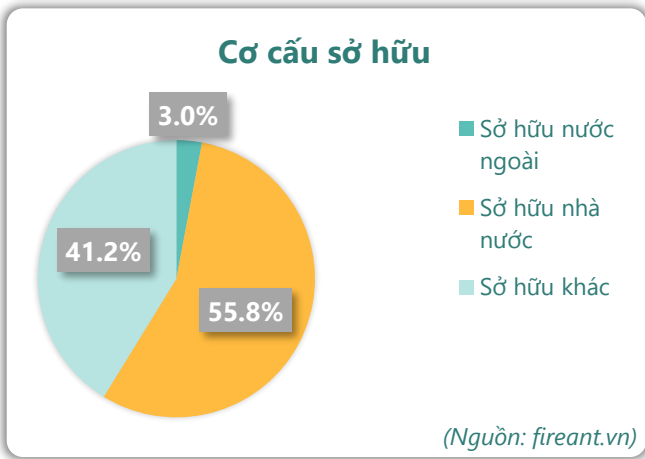
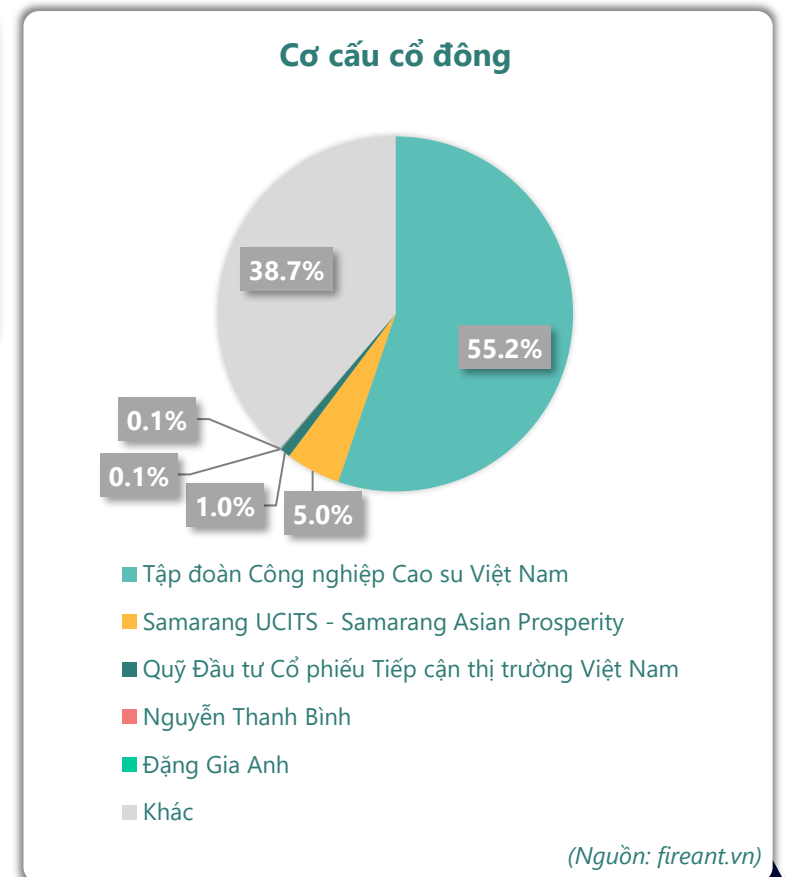
<b>ROE</b> 2023
<b>6.8%</b>
YoY: +/- ▼ 1.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,864 - 35,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,620
Số lượng CPLH (CP)	86,885,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	297,230
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	0.85
EPS	2,373
P/E	13.3

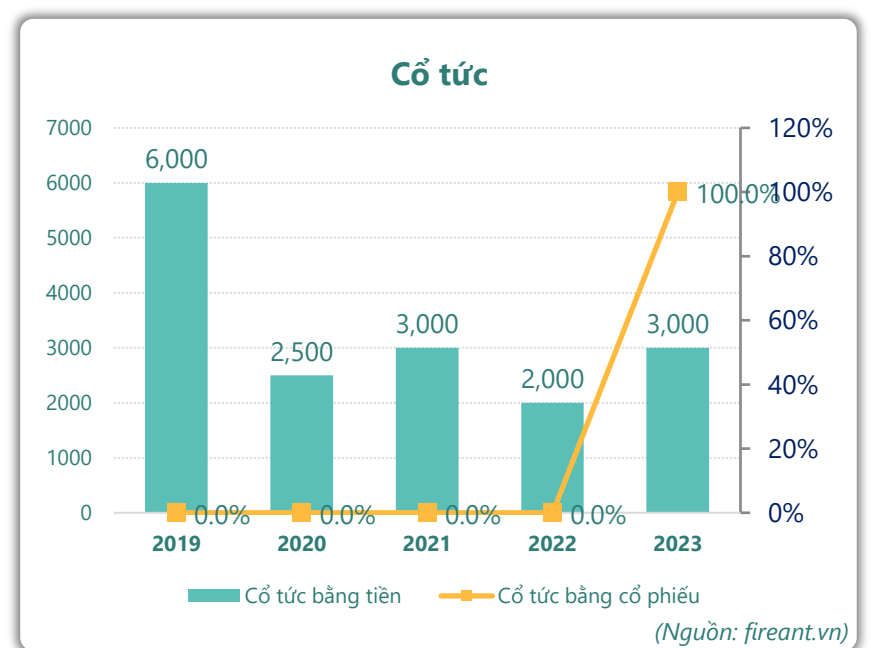
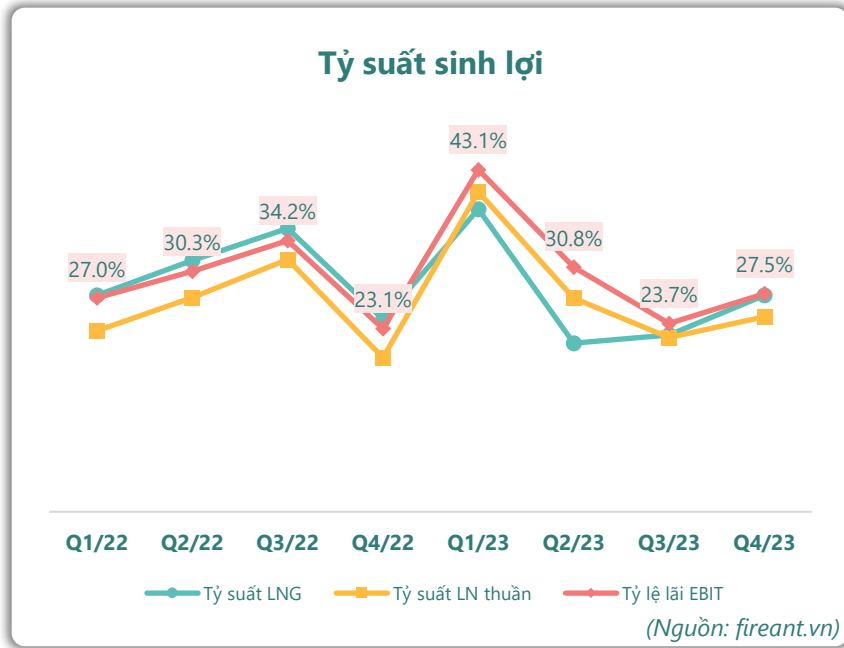
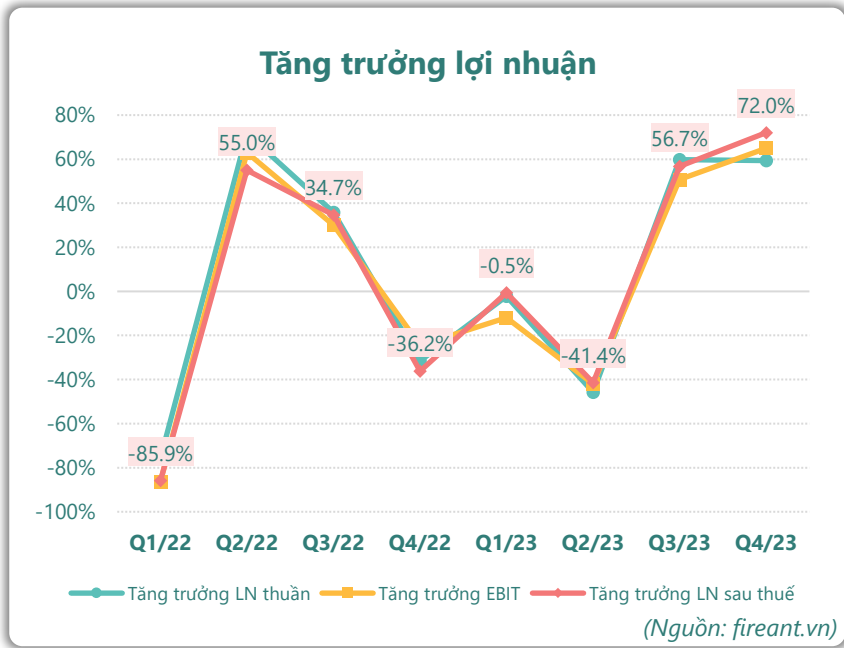
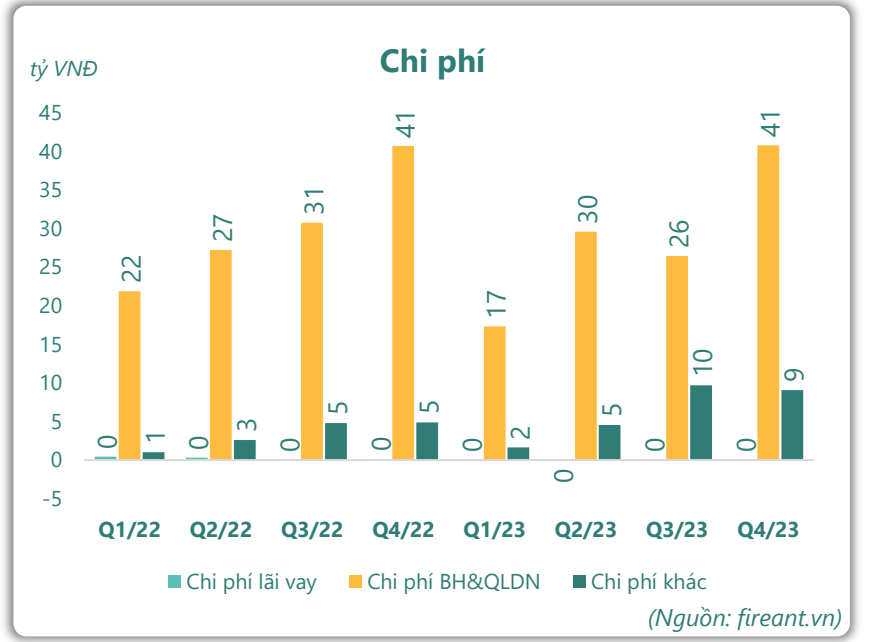
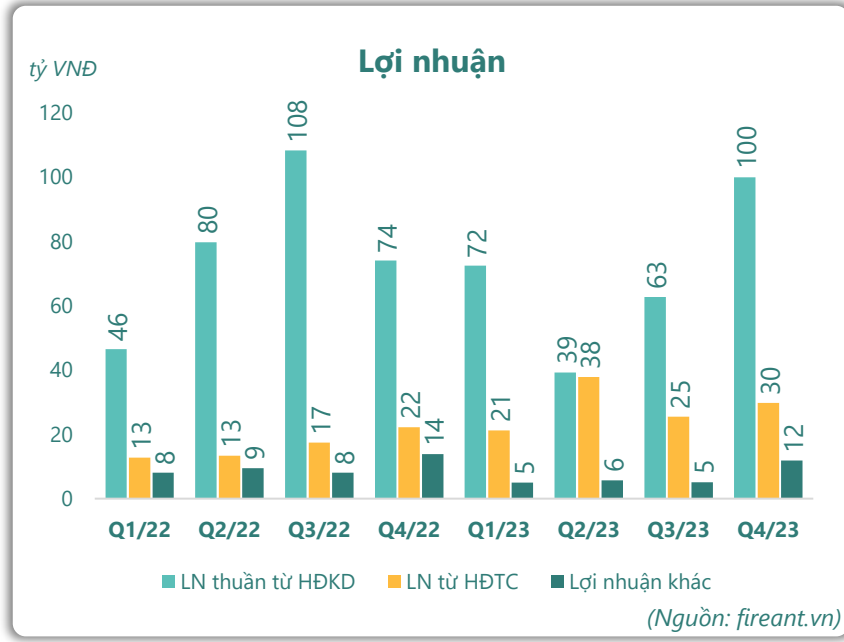
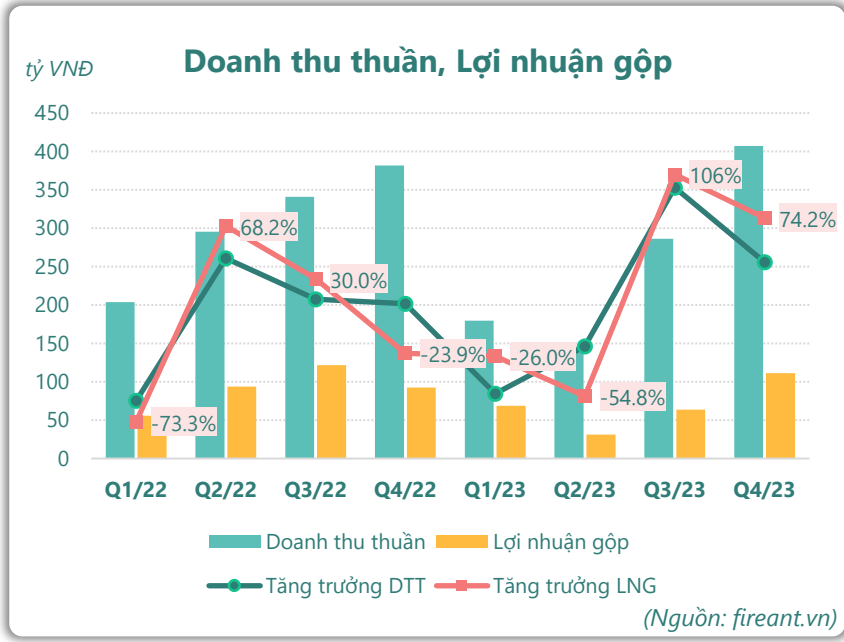
<b>DT thuần</b> 2023
<b>1,019</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 192   -15.9%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>275</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 36.0   -11.7%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>252</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 39.0   -13.3%



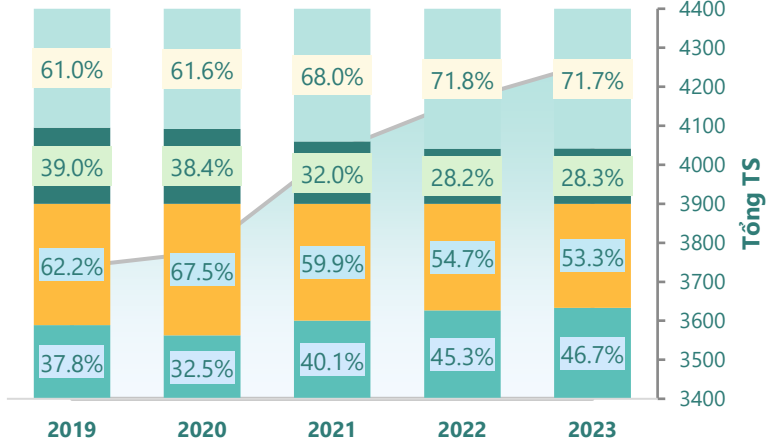
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

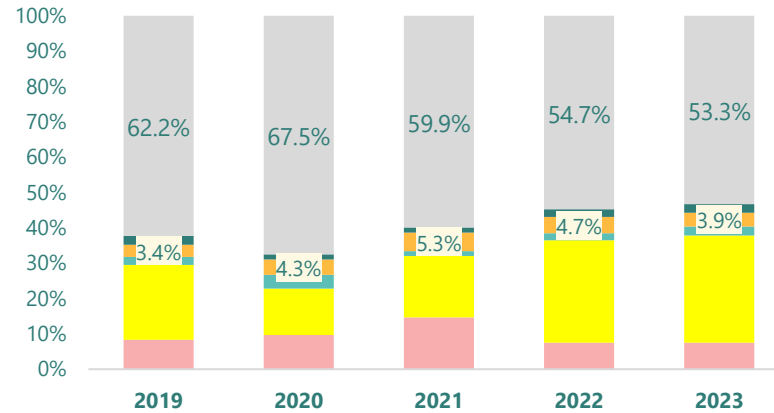
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

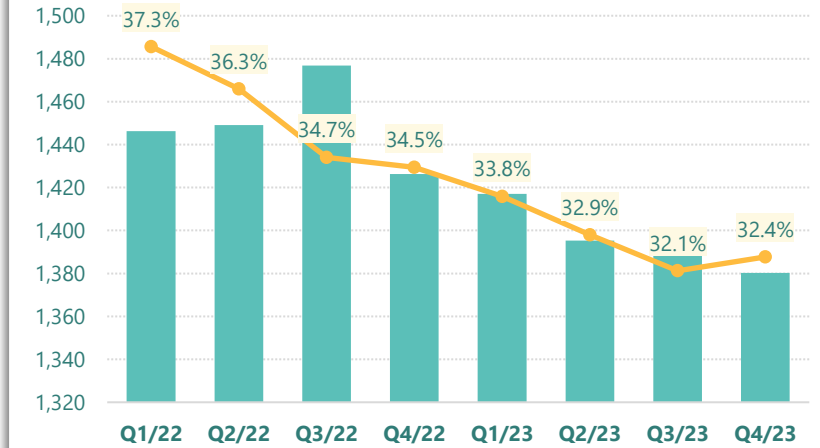


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

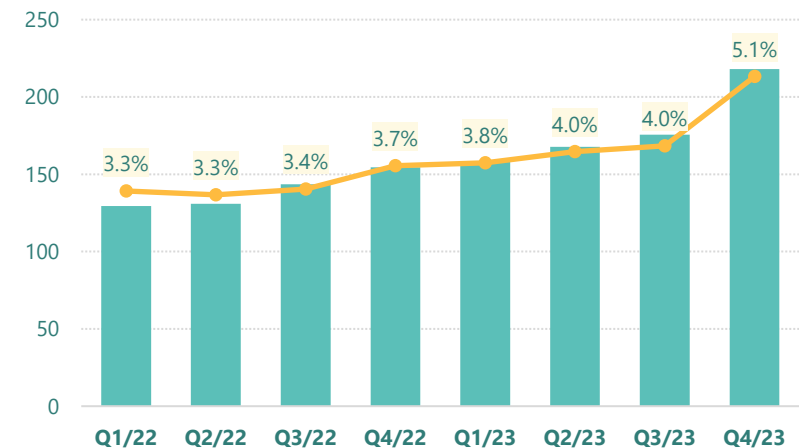


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

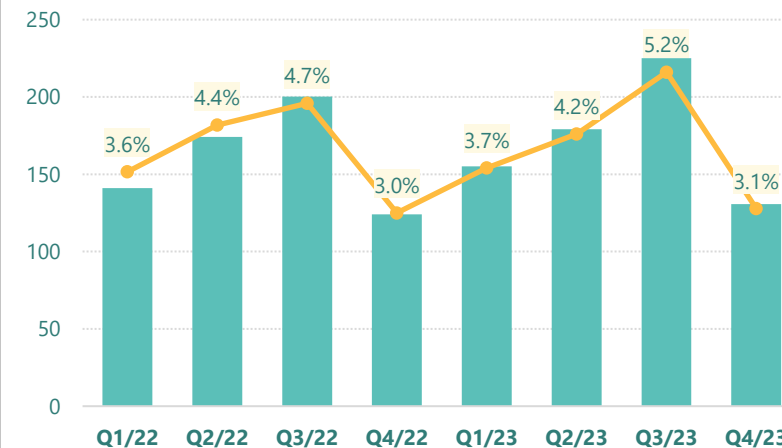


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

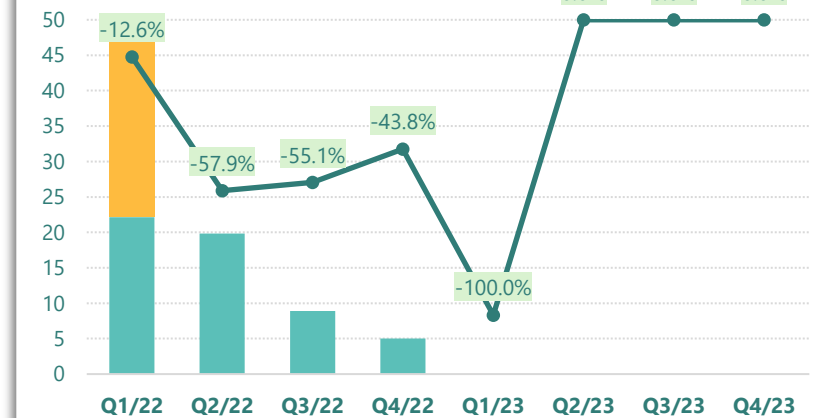


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

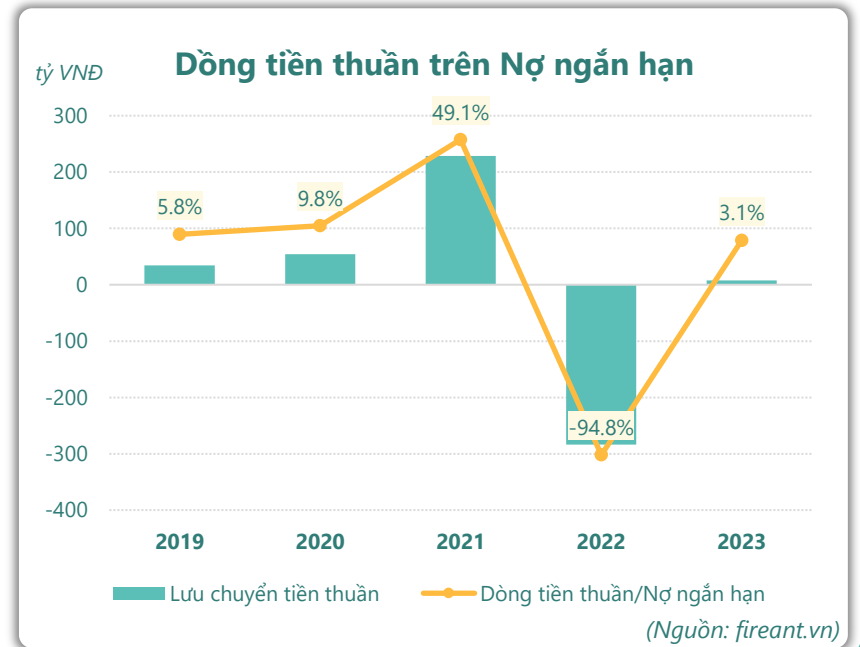
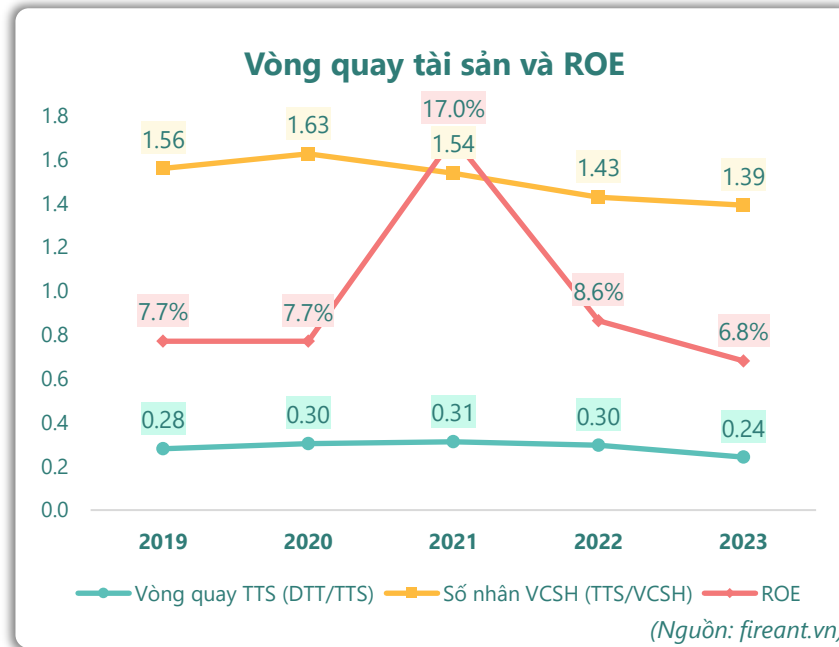
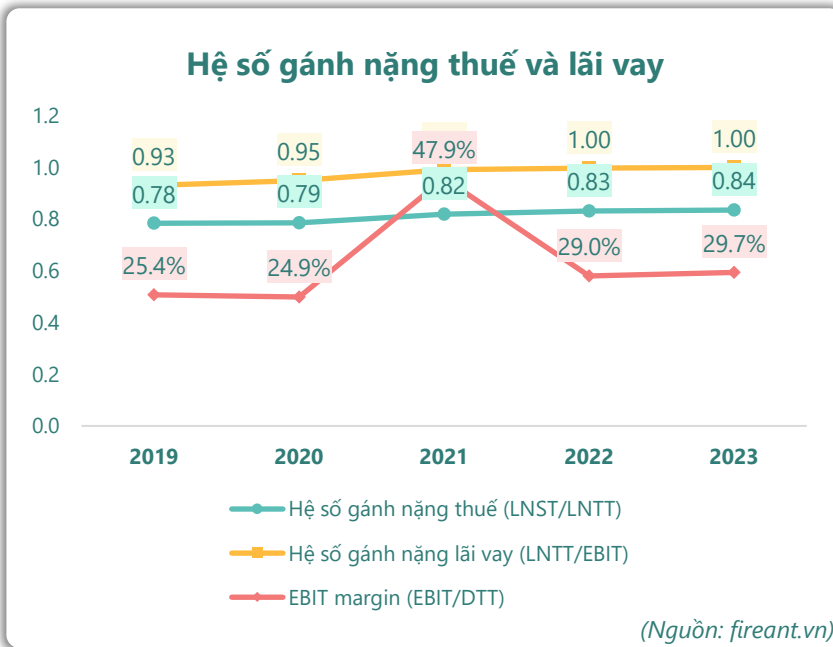
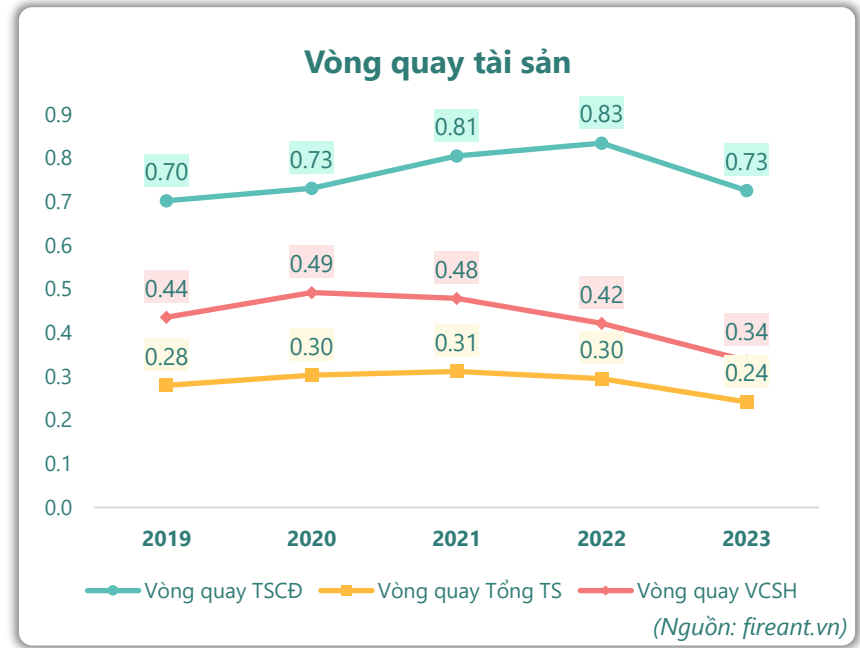
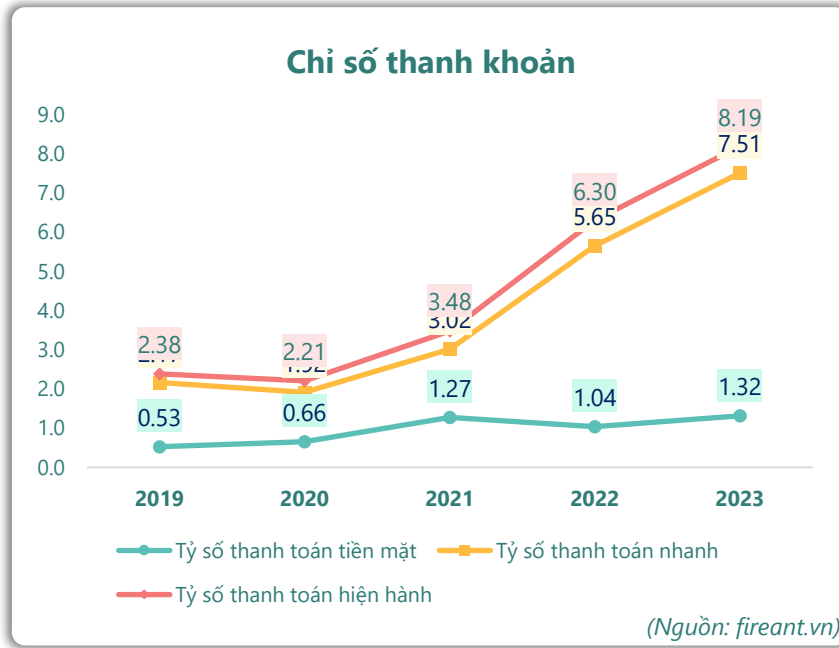
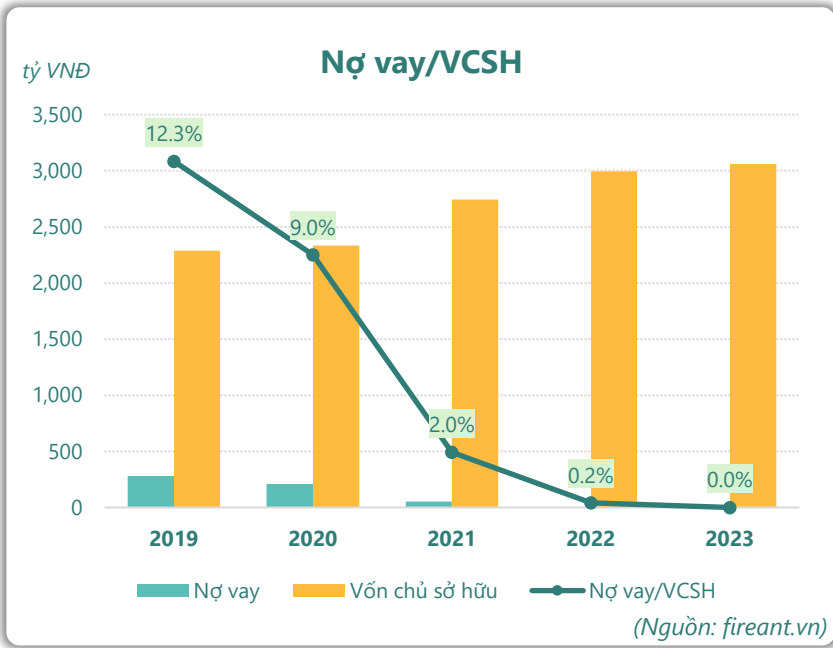
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>407</b>	<b>382</b>	<b>6.5%</b>	<b>1,019</b>	<b>1,211</b>	<b>-15.9%</b>
Giá vốn hàng bán	296	289	2.4%	744	843	-11.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>111</b>	<b>92.7</b>	<b>19.8%</b>	<b>274</b>	<b>368</b>	<b>-25.4%</b>
Doanh thu HĐTC	32.5	22.9	42.0%	120	67.7	77.7%
Chi phí TC	2.73	0.72	280%	5.78	2.02	187%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.10</b>	<b>-100%</b>	<b>0</b>	<b>0.96</b>	<b>-100%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	7.78	10.2	-23.8%	21.8	26.8	-18.7%
Chi phí QLDN	<b>33.0</b>	<b>30.5</b>	<b>8.3%</b>	<b>92.4</b>	<b>95.3</b>	<b>-3.0%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>100</b>	<b>74.1</b>	<b>35.0%</b>	<b>275</b>	<b>311</b>	<b>-11.7%</b>
Lợi nhuận khác	<b>11.9</b>	<b>13.8</b>	<b>-14.0%</b>	<b>27.6</b>	<b>39.0</b>	<b>-29.1%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>112</b>	<b>88.0</b>	<b>27.2%</b>	<b>302</b>	<b>350</b>	<b>-13.7%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>97.6</b>	<b>62.2</b>	<b>56.9%</b>	<b>252</b>	<b>291</b>	<b>-13.3%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>85.1</b>	<b>52.5</b>	<b>62.1%</b>	<b>206</b>	<b>248</b>	<b>-16.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-196	174	-58.6	104	13.4	242
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	43.4	-167	-51.1	-94.8	119	-60.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	72.7	-64.7	-13.4	-0.45	-13.8	-178
Tiền đầu kỳ	447	371	311	189	197	316
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-79.7</b>	<b>-58.0</b>	<b>-123</b>	<b>8.54</b>	<b>118</b>	<b>3.72</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	3.05	-1.48	0.65	-0.54	1.40	-0.38
Tiền cuối kỳ	371	311	189	197	316	320

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>4,262</b>	<b>4,165</b>	<b>2.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,991</b>	<b>1,885</b>	<b>5.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	320	311	2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,292	1,209	6.8%
Phải thu ngắn hạn	110	80.6	36.8%
Hàng tồn kho	165	194	-15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	104	90.4	15.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,271</b>	<b>2,280</b>	<b>-0.4%</b>
Phải thu dài hạn	3.53	5.38	-34.4%
Tài sản cố định	1,380	1,426	-3.2%
Bất động sản đầu tư	140	150	-6.8%
Tài sản dở dang	218	154	41.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	131	124	5.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>399</b>	<b>419</b>	<b>-5.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,206</b>	<b>1,174</b>	<b>2.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>243</b>	<b>299</b>	<b>-18.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	5.00	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.34	5.29	1.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>963</b>	<b>874</b>	<b>10.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,056</b>	<b>2,991</b>	<b>2.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,061</b>	<b>2,995</b>	<b>2.2%</b>
Vốn điều lệ	869	430	102%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>-4.88</b>	<b>-3.29</b>	<b>-48.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)